

**Phụ lục 1**  
**TỐC ĐỘ KỊCH BẢN TĂNG TRƯỞNG**

*(Kèm theo Công văn số /UBND-TH ngày tháng 5 năm 2026 của UBND thành phố Cần Thơ)*

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025 (giá so sánh 2010) thời điểm tháng 12/2025		Ước tính quý I/2026 (giá so sánh 2020)	Kịch bản quý I/2026 (giá so sánh 2010)		Ước tính quý I/2026 so với kịch bản		Dự kiến các quý còn lại năm 2026						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I	Ước tính cả năm		Cơ sở (10,01%)	Phấn đấu (11,5%)	Cơ sở (10,01%)	Phấn đấu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
	<b>Tổng sản phẩm trên địa bàn của thành phố (GRDP - giá so sánh)</b>	%	<b>107,08</b>	<b>107,23</b>	<b>107,02</b>	<b>109,52</b>	<b>110,90</b>	<b>-2,50</b>	<b>-3,89</b>	<b>110,19</b>	<b>108,55</b>	<b>110,77</b>	<b>109,36</b>	<b>112,07</b>	<b>110,07</b>		
	- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	101,61	103,79	103,60	104,21	104,21	-0,61	-0,61	105,18	104,16	104,19	104,17	104,85	104,33		
	- Công nghiệp - xây dựng	%	109,60	108,01	107,35	111,22	113,20	-3,87	-5,85	111,41	109,50	112,70	110,61	115,75	111,98		
	- Dịch vụ	%	109,42	108,79	108,38	112,23	114,14	-3,85	-5,76	111,42	109,93	114,20	111,41	113,57	112,01		
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	105,40	104,99	109,51	106,08	107,32	3,44	2,19	105,46	107,48	104,14	106,43	105,19	106,11		
	<b>Phân ngành cấp 1</b>																
1	A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	%	101,61	103,79	103,60	104,21	104,21	-0,61	-0,61	105,18	104,16	104,19	104,17	104,85	104,33	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thống kê thành phố; UBND xã, phường
2	B. Khai khoáng	%	221,27	358,68	200,77	180,61	182,47	20,17	18,30	454,76	398,13	288,13	345,91	298,45	329,57	Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Công Thương	
3	C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	108,15	109,05	107,82	111,23	113,16	-3,42	-5,34	111,17	109,59	112,98	110,74	116,44	112,28	Sở Công Thương	Thống kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
4	D(35). Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	113,81	97,37	106,43	107,87	110,24	-1,44	-3,81	105,80	106,09	106,71	106,31	108,70	106,88	Sở Công Thương	
5	E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	104,01	103,22	99,53	105,51	107,44	-5,99	-7,92	104,42	102,01	104,94	103,04	107,07	104,17	Sở Công Thương	
6	F. Xây dựng	%	112,13	112,76	107,04	113,78	115,70	-6,74	-8,66	115,76	111,61	116,45	113,40	117,96	114,69	Sở Xây dựng; Sở Tài chính	
7	G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	%	108,69	109,31	108,96	113,50	115,44	-4,55	-6,49	110,25	109,61	113,23	110,81	113,47	111,53	Sở Công Thương	
8	H. Vận tải kho bãi	%	114,97	113,73	108,71	121,15	123,11	-12,44	-14,40	114,21	111,87	119,17	115,11	119,21	116,50	Sở Xây dựng	
9	I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	%	114,93	110,90	110,42	112,59	114,39	-2,17	-3,96	113,11	111,73	117,56	113,66	115,62	114,23	Sở Công Thương; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
10	J. Thông tin và truyền thông	%	105,69	106,34	115,80	109,99	111,97	5,81	3,83	117,86	116,87	116,72	116,82	113,81	116,09	Sở Khoa học và Công nghệ	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025 (giá so sánh 2010) thời điểm tháng 12/2025		Ước tính quý I/2026 (giá so sánh 2020)	Kịch bản quý I/2026 (giá so sánh 2010)		Ước tính quý I/2026 so với kịch bản		Dự kiến các quý còn lại năm 2026						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I	Ước tính cả năm		Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
11	K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	%	105,46	106,34	106,21	109,41	111,33	-3,20	-5,12	108,38	107,34	114,46	110,15	113,71	111,23	Ngân hàng Nhà nước khu vực 14; Bảo hiểm xã hội thành phố	Thống kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
12	L(68). Hoạt động kinh doanh bất động sản	%	105,89	105,07	95,69	108,27	110,10	-12,58	-14,41	105,94	101,03	108,06	103,86	109,13	105,25	Sở Xây dựng	
13	M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	%	105,55	106,43	106,29	108,62	110,56	-2,33	-4,27	109,43	107,97	112,93	109,76	112,90	110,71	Sở Khoa học và Công nghệ	
14	N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	%	111,38	107,45	99,35	113,50	115,45	-14,15	-16,09	107,26	103,05	109,87	105,05	109,37	106,37	Thống kê thành phố	
15	O(84). Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	%	112,96	110,17	110,01	112,06	113,91	-2,06	-3,90	114,28	112,13	115,19	113,03	112,91	113,00	Sở Tài chính	
16	P(85). Giáo dục và đào tạo	%	110,62	110,15	109,39	115,06	117,11	-5,66	-7,71	112,75	111,16	116,04	112,81	112,44	112,71	Sở Giáo dục và Đào tạo	
17	Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	%	102,26	104,98	109,54	105,63	107,37	3,91	2,17	109,68	109,62	109,24	109,50	109,56	109,51	Sở Y tế	
18	R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	%	111,05	113,27	109,53	114,28	116,24	-4,75	-6,71	112,88	110,98	119,83	114,88	120,66	116,61	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Công ty TNHH NN MTV Xô sở kiến thiết Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang	
19	S. Hoạt động dịch vụ khác	%	115,92	112,26	114,28	119,93	121,86	-5,65	-7,58	118,78	116,67	119,37	117,47	116,20	117,12	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
20	T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	%	106,58	107,32	108,09	109,22	111,10	-1,13	-3,01	110,48	109,31	115,06	111,16	115,26	112,24	Thống kê thành phố	
	<b>Phân ngành cấp 2</b>																
1	01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	%	101,16	103,02	103,26	103,84	103,84	-0,58	-0,58	103,41	103,30	103,39	103,34	103,40	103,35	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thống kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
2	02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	%	98,97	101,56	108,08	102,90	102,90	5,19	5,19	103,59	106,04	100,86	103,78	100,67	102,80	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
3	03. Khai thác và nuôi trồng thủy sản	%	106,04	105,77	106,54	107,60	107,60	-1,06	-1,06	107,91	107,48	106,54	107,02	106,92	106,98	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
4	08. Khai khoáng khác	%	221,27	370,97	200,77	183,98	185,84	16,79	14,93	457,96	402,20	290,40	348,97	300,64	332,28	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025 (giá so sánh 2010) thời điểm tháng 12/2025		Ước tính quý I/2026 (giá so sánh 2020)	Kịch bản quý I/2026 (giá so sánh 2010)		Ước tính quý I/2026 so với kịch bản		Dự kiến các quý còn lại năm 2026						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I	Ước tính cả năm		Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
5	10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	%	110,87	106,79	110,90	109,66	111,47	1,25	-0,57	107,54	109,20	106,89	108,43	106,04	107,77	Sở Công Thương	Tổng kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
6	11. Sản xuất đồ uống	%	100,06	107,82	107,20	113,24	115,70	-6,04	-8,50	108,42	107,88	120,17	111,40	116,41	112,84	Sở Công Thương	
7	12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	%	95,02	97,20	113,50	99,58	102,86	13,92	10,64	112,91	113,18	91,33	106,11	96,48	103,93	Sở Công Thương	
8	13. Dệt	%	97,85	100,79	93,55	112,15	115,37	-18,59	-21,82	118,58	108,46	125,44	115,17	137,20	120,60	Sở Công Thương	
9	14. Sản xuất trang phục	%	111,53	127,70	113,60	106,34	108,12	7,26	5,48	109,11	111,50	108,99	110,46	109,24	110,16	Sở Công Thương	
10	15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	%	109,17	106,17	90,56	112,31	114,11	-21,75	-23,55	111,18	101,16	113,71	105,85	132,33	112,11	Sở Công Thương	
11	16. Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	%	102,11	112,48	122,30	104,00	106,58	18,30	15,72	113,43	116,62	108,01	112,69	127,15	116,20	Sở Công Thương	
12	17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	%	101,01	105,52	114,42	112,54	114,46	1,88	-0,04	113,79	114,09	110,66	112,71	128,68	115,54	Sở Công Thương	
13	18. In và sao chép bản ghi các loại	%	106,11	92,06	132,03	116,45	118,39	15,58	13,64	114,80	122,13	103,66	114,14	109,35	112,90	Sở Công Thương	
14	20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	%	96,23	98,46	96,70	112,01	113,95	-15,31	-17,25	107,62	102,16	113,99	105,61	113,06	107,46	Sở Công Thương	
15	21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	%	109,28	111,88	101,62	111,39	113,32	-9,77	-11,70	113,08	108,26	109,51	108,62	124,39	112,77	Sở Công Thương; Sở Y tế	
16	22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	%	117,34	107,28	123,50	136,94	138,86	-13,44	-15,36	132,87	129,96	135,56	132,54	137,63	134,23	Sở Công Thương	
17	23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	%	108,94	108,37	108,83	111,66	113,62	-2,82	-4,79	111,84	110,33	114,86	111,77	118,02	113,38	Sở Công Thương	
18	24. Sản xuất kim loại	%	112,61	263,90	111,60	137,89	139,70	-26,29	-28,10	160,72	146,33	169,05	157,03	219,64	176,10	Sở Công Thương	
19	25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	%	112,80	121,87	118,47	114,38	116,31	4,08	2,16	122,22	120,62	129,54	123,43	123,11	123,35	Sở Công Thương	
20	26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	%	71,32	87,93	73,50	95,48	97,30	-21,98	-23,80	114,84	97,22	123,72	107,94	125,15	112,56	Sở Công Thương	
21	27. Sản xuất thiết bị điện	%	104,08	104,12	106,30	122,30	124,20	-16,00	-17,90	121,00	114,59	127,11	118,85	138,07	123,51	Sở Công Thương	
22	28. Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đầu	%	45,32	80,30	85,20	91,38	93,36	-6,18	-8,16	104,70	93,54	93,70	93,59	88,53	91,92	Sở Công Thương	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025 (giá so sánh 2010) thời điểm tháng 12/2025		Ước tính quý I/2026 (giá so sánh 2020)	Kịch bản quý I/2026 (giá so sánh 2010)		Ước tính quý I/2026 so với kịch bản		Dự kiến các quý còn lại năm 2026						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I	Ước tính cả năm		Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
23	30. Sản xuất phương tiện vận tải khác (62.456)	%	87,00	182,33	110,10	118,00	119,88	-7,90	-9,78	119,32	114,60	125,70	120,32	138,18	128,46	Sở Công Thương	Thống kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
24	31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	%	94,18	131,71	112,30	98,91	100,79	13,39	11,51	119,65	117,04	117,26	117,16	117,79	117,42	Sở Công Thương	
25	32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	%	109,59	105,85	109,93	125,20	127,09	-15,28	-17,16	125,30	118,49	144,56	132,59	137,53	133,87	Sở Công Thương	
26	33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	%	55,31	95,35	115,40	117,99	119,87	-2,59	-4,47	124,34	120,60	131,86	123,89	151,75	130,17	Sở Công Thương	
27	35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	113,81	97,37	106,43	107,87	110,24	-1,44	-3,81	105,80	106,09	106,71	106,31	108,70	106,88	Sở Công Thương	
28	36. Khai thác xử lý và cung cấp nước	%	103,97	103,99	100,14	105,73	107,64	-5,58	-7,50	104,12	102,15	105,15	103,11	106,62	104,01	Sở Công Thương; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Môi trường	
29	37. Thoát nước và xử lý nước thải	%	107,67	103,97	108,10	108,89	110,91	-0,79	-2,81	107,20	107,66	108,94	108,16	109,42	108,51	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Xây dựng	
30	38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	%	103,66	101,66	96,06	104,47	106,42	-8,41	-10,35	105,28	100,85	104,14	102,33	107,87	104,21	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	
31	39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	%	108,20	104,47	108,30	111,06	113,20	-2,76	-4,89	109,63	109,00	105,70	107,28	107,80	107,46	Sở Công Thương; Sở Nông nghiệp và Môi trường	
32	41. Xây dựng nhà các loại	%	112,04	105,77	92,65	113,09	115,01	-20,44	-22,36	101,94	97,21	111,07	102,03	115,16	105,54	Sở Xây dựng	
33	42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	%	115,22	123,98	128,98	116,37	118,28	12,62	10,70	131,72	130,52	123,79	127,86	122,09	126,10	Sở Xây dựng	
34	43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	%	90,73	107,13	129,37	100,80	102,69	28,57	26,68	128,97	129,14	107,40	120,71	108,60	117,10	Sở Xây dựng	
35	45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	%	110,92	110,89	105,83	113,16	115,05	-7,33	-9,22	107,74	106,86	112,61	108,87	113,25	110,08	Sở Công Thương	
36	46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	%	109,85	109,18	112,66	114,46	116,40	-1,80	-3,75	113,31	112,98	113,55	113,17	112,65	113,03	Sở Công Thương	
37	47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	%	107,42	109,11	107,07	112,81	114,75	-5,73	-7,68	108,75	107,92	113,14	109,65	114,00	110,84	Sở Công Thương	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025 (giá so sánh 2010) thời điểm tháng 12/2025		Ước tính quý I/2026 (giá so sánh 2020)	Kịch bản quý I/2026 (giá so sánh 2010)		Ước tính quý I/2026 so với kịch bản		Dự kiến các quý còn lại năm 2026						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I	Ước tính cả năm		Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
38	49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	%	110,88	111,03	122,46	116,05	118,02	6,41	4,45	123,77	123,21	121,16	122,16	125,42	123,05	Sở Xây dựng	Tổng kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
39	50. Vận tải đường thủy	%	124,49	127,52	85,75	129,40	131,38	-43,65	-45,62	94,49	90,51	112,99	97,67	115,60	103,14	Sở Xây dựng	
40	51. Vận tải hàng không	%	64,64	68,67	57,63	81,14	82,56	-23,52	-24,94	68,14	62,93	71,31	66,09	57,37	63,72	Sở Xây dựng	
41	52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	%	95,76	99,77	107,57	104,82	106,81	2,75	0,76	113,89	112,93	109,96	111,35	114,50	113,69	Sở Xây dựng	
42	53. Bưu chính và chuyển phát	%	115,18	123,89	124,95	120,15	122,13	4,79	2,82	130,86	128,33	128,71	128,47	121,19	127,28	Sở Xây dựng	
43	55. Dịch vụ lưu trú	%	111,89	101,27	109,54	108,23	109,96	1,31	-0,42	113,35	111,33	118,22	112,86	113,57	113,09	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
44	56. Dịch vụ ăn uống	%	115,31	111,97	110,50	113,11	114,92	-2,62	-4,42	113,09	111,76	117,53	113,71	115,79	114,32	Sở Công Thương	
45	58. Hoạt động xuất bản	%	106,99	113,13	137,87	109,73	111,65	28,14	26,23	141,15	139,46	141,65	140,51	146,11	141,91	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ	
46	59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	%	107,53	120,51	197,65	110,38	112,31	87,27	85,34	200,15	199,00	226,95	209,78	189,88	204,45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
47	60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	%	108,10	104,88	198,70	111,77	113,74	86,93	84,96	200,97	199,79	149,21	182,21	125,85	165,34	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
48	61. Viễn thông	%	105,41	105,89	106,01	109,88	111,86	-3,87	-5,85	109,34	107,76	110,22	108,57	109,53	108,80	Sở Khoa học và Công nghệ	
49	62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	%	108,71	111,63	100,82	110,90	112,86	-10,09	-12,04	104,08	102,53	110,08	105,62	111,55	107,29	Sở Khoa học và Công nghệ	
50	63. Hoạt động dịch vụ thông tin	%	106,62	114,34	109,10	108,38	110,30	0,72	-1,20	113,29	111,30	89,41	103,81	92,65	100,93	Sở Khoa học và Công nghệ	
51	64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	%	105,90	106,83	106,71	109,87	111,80	-3,16	-5,09	108,91	107,86	114,91	110,64	114,00	111,66	Ngân hàng Nhà nước khu vực 14	
52	65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	%	102,45	102,65	103,08	106,16	108,08	-3,08	-5,00	104,79	103,95	111,51	106,89	111,79	108,39	Bảo hiểm xã hội thành phố	
53	66. Hoạt động tài chính khác	%	105,02	105,24	106,23	108,42	110,37	-2,19	-4,13	107,53	106,88	110,93	108,31	109,77	108,73	Ngân hàng Nhà nước khu vực 14	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025 (giá so sánh 2010) thời điểm tháng 12/2025		Ước tính quý I/2026 (giá so sánh 2020)	Kịch bản quý I/2026 (giá so sánh 2010)		Ước tính quý I/2026 so với kịch bản		Dự kiến các quý còn lại năm 2026						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I	Ước tính cả năm		Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Cơ sở (10,01%)	Phân đầu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
54	681. Hoạt động kinh doanh bất động sản	%	125,80	115,67	73,08	126,99	128,83	-53,91	-55,75	104,12	90,76	99,88	95,19	98,70	95,96	Sở Xây dựng	Tổng kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
55	682. Nhà ở tự có tự ở	%	102,07	102,28	100,01	103,84	105,67	-3,83	-5,66	106,38	103,26	110,80	106,13	111,13	107,50	Sở Xây dựng	
56	69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	%	105,44	105,93	106,14	108,90	110,85	-2,75	-4,71	109,31	107,85	108,13	107,96	107,10	107,70	Sở Khoa học và Công nghệ	
57	70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	%	106,47	107,58	107,47	109,91	111,87	-2,45	-4,40	109,79	108,72	113,25	110,46	115,56	112,35	Sở Khoa học và Công nghệ	
58	71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	%	105,68	106,48	106,19	109,14	111,10	-2,95	-4,91	109,71	108,05	113,37	109,90	113,19	110,85	Sở Khoa học và Công nghệ	
59	72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	%	104,65	106,48	106,65	105,91	107,77	0,74	-1,12	108,44	107,66	116,14	110,99	116,44	112,80	Sở Khoa học và Công nghệ	
60	73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	%	105,13	105,50	105,33	107,30	109,24	-1,98	-3,91	107,50	106,53	109,62	107,83	108,32	107,98	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Khoa học và Công nghệ	
61	74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	%	104,37	106,26	107,37	104,49	106,27	2,88	1,10	109,54	108,54	112,48	110,02	111,78	110,62	Sở Khoa học và Công nghệ	
62	75. Hoạt động thú y	%	103,61	104,47	103,81	106,50	108,46	-2,69	-4,65	107,35	105,89	107,63	106,52	107,92	106,94	Sở Nông nghiệp và Môi trường	
63	77. Cho thuê máy móc, thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	%	123,01	121,66	78,03	127,56	129,71	-49,53	-51,68	101,55	91,50	101,47	94,80	102,01	96,84	Thống kê thành phố	
64	78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	%	107,93	96,49	119,48	109,01	110,92	10,47	8,56	123,94	121,70	133,96	125,58	138,30	128,44	Sở Nội vụ	Thống kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
65	79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tour du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch	%	111,38	92,81	104,08	110,50	112,33	-6,42	-8,25	105,26	104,59	111,00	106,52	115,02	108,52	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Thống kê thành phố
66	80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	%	108,91	109,20	110,49	110,69	112,60	-0,20	-2,11	112,97	111,31	113,15	111,77	115,99	113,20	Thống kê thành phố	các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
67	81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	%	105,30	99,46	85,76	105,81	107,70	-20,05	-21,94	98,77	92,38	101,21	94,47	94,26	94,38	Thống kê thành phố	
68	82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	%	108,31	116,47	92,48	110,20	112,08	-17,72	-19,61	108,80	101,13	106,27	102,82	109,15	104,55	Thống kê thành phố	

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025 (giá so sánh 2010) thời điểm tháng 12/2025		Ước tính quý I/2026 (giá so sánh 2020)	Kịch bản quý I/2026 (giá so sánh 2010)		Ước tính quý I/2026 so với kịch bản		Dự kiến các quý còn lại năm 2026						Đơn vị thực hiện	Đơn vị phối hợp
			Sơ bộ quý I	Ước tính cả năm		Cơ sở (10,01%)	Phấn đấu (11,5%)	Cơ sở (10,01%)	Phấn đấu (11,5%)	Quý II	6 tháng	Quý III	9 tháng	Quý IV	Cả năm		
69	84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	%	112,96	110,17	110,01	112,06	113,91	-2,06	-3,90	114,28	112,13	115,19	113,03	112,91	113,00	Sở Tài chính	Thống kê thành phố; các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
70	85. Giáo dục và đào tạo	%	110,62	110,15	109,39	115,06	117,11	-5,66	-7,71	112,75	111,16	116,04	112,81	112,44	112,71	Sở Giáo dục và Đào tạo	
71	86. Hoạt động y tế	%	102,25	104,96	109,54	105,70	107,45	3,84	2,09	109,67	109,61	109,21	109,48	109,50	109,48	Sở Y tế	
72	87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	%	102,35	105,59	109,86	103,01	104,71	6,85	5,15	110,95	110,43	113,33	111,63	112,61	112,00	Sở Y tế	
73	88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	%	102,50	105,71	109,95	101,67	103,50	8,28	6,45	110,69	110,33	109,97	110,17	114,12	111,36	Sở Y tế	
74	90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	%	108,40	112,43	108,73	113,40	115,40	-4,67	-6,67	114,50	112,03	119,73	115,34	128,50	115,45	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
75	91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	%	101,67	110,38	99,72	106,62	108,56	-6,90	-8,84	105,92	103,23	113,30	107,40	113,82	107,55	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
76	92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	%	112,82	113,22	113,83	115,87	117,84	-2,04	-4,01	116,43	114,96	120,25	117,48	121,20	118,63	Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cần Thơ, Sóc Trăng, Hậu Giang	
77	93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	%	106,54	113,72	100,51	109,78	111,71	-9,27	-11,21	104,34	102,07	118,53	107,58	119,08	111,15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	
78	94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	%	106,48	106,13	107,56	109,25	111,16	-1,69	-3,60	106,36	106,84	111,11	108,44	113,55	110,20	Thống kê thành phố	Các sở, ban, ngành có liên quan; UBND xã, phường
79	95. Sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	%	112,20	110,42	109,09	116,92	118,88	-7,83	-9,79	111,05	110,16	115,41	111,97	113,02	112,27	Thống kê thành phố	
80	96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	%	119,79	115,57	117,58	123,41	125,33	-5,83	-7,75	125,56	121,65	125,15	122,54	119,15	121,68	Thống kê thành phố	
81	97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	%	106,58	107,32	108,09	109,22	111,10	-1,13	-3,01	110,48	109,31	115,06	111,16	115,26	112,24	Thống kê thành phố	